

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM
ĐẾN NĂM 2040**

CÔNG TY TNHH ĐÔNG SÁNG KON TUM (ISO 9001: 2008)

188 - Sư Vạn Hạnh - TP Kon Tum. Tel: 02603 864 431. Fax: 02603 868 733



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM
ĐẾN NĂM 2040

Cơ quan chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy.
Đơn vị lập nhiệm vụ : Công ty TNHH Đông Sáng Kon Tum.
Cơ quan thẩm định : Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.
Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Kon Tum, ngày 03 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY TNHH
ĐÔNG SÁNG KON TUM

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	1
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	2
1. Các cơ sở pháp lý.....	2
2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan.....	4
3. Các cơ sở bản đồ	4
III. PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH	4
1. Phạm vi ranh giới:.....	4
2. Quy mô diện tích và dân số vùng:	4
3. Thời hạn quy hoạch:	4
PHẦN II - KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG TẠI CÁC QH CÓ LIÊN QUAN. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QH HUYỆN	5
I. KHÁI QUÁT CHUNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	5
1. Khái quát chung đặc điểm tự nhiên	5
2. Khái quát chung về hiện trạng	10
II. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG HUYỆN SA THẦY.	15
1. Vị trí, vai trò và mối liên hệ vùng của huyện Sa Thầy trong vùng liên huyện và vùng tỉnh.....	15
2. Phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh. ...	16
1. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:	18
2. Hệ thống hạ tầng xã hội	18
3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:.....	19
PHẦN III - CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN	20
I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH; TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG; TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN SA THẦY.	20
1. Xác định quan điểm, mục tiêu quy hoạch.	20
2. Tính chất, chức năng vùng:.....	21
3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng.....	21
II. CƠ SỞ DỰ BÁO VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG:	21
1. Cơ sở dự báo:	21
2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:.....	22
III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ.	22
1. Quy mô dân số	22

2. Quy mô đất đai	23
3. Tỷ lệ đô thị hóa.....	24
4. Phát triển kinh tế:	24
IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.	25
1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	25
2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:.....	25
V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	27
1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.....	27
2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng	27
VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.....	28
1. Định hướng phát triển không gian vùng	28
2. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội vùng:	28
3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:.....	29
4. Đánh giá môi trường chiến lược:	30
5. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.	31
6. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	31
PHẦN IV - HỒ SƠ SẢN PHẨM; TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH	33
I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:	33
II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH.....	34
III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	34
1. Lập nhiệm vụ quy hoạch	34
2. Lập quy hoạch	35
3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:	35
4. Tổ chức thực hiện.....	35
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.....	35
PHẦN V	36
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	36

► **PHỤ LỤC: TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH**

► **BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG**

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Sa Thầy là huyện miền núi biên giới nằm về phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, cách Thành phố Kon Tum khoảng 30km. Huyện được thành lập theo quyết định số 254-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 10 tháng 10 năm 1978 trên cơ sở tách ra từ huyện Đăk Tô, thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Nghị quyết 890/NQ - UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 11 tháng 3 năm 2015 ban hành về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Thầy để thành lập huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum. Hiện nay, toàn huyện có 11 đơn vị hành chính gồm 10 xã và 1 thị trấn: Mô Rai, Rờ Koi, Sa Nhơn, Sa Sơn, Sa Nghĩa, Sa Bình, Ya Xiêr, Ya Ly, Ya Tăng, Hơ Moong và thị trấn Sa Thầy. Với tổng diện tích tự nhiên khoảng 143.172,86 ha (1.431,73 km²), dân số toàn huyện năm 2023 là 55.400 người. Là địa bàn có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó các dân tộc bản địa như Ja Rai, Xê Đăng (nhóm HLăng), Rơ Mâm, Ba Na (Rơ Ngao),...chiếm khoảng 57 % dân số và tỷ lệ còn lại là các dân tộc khác như: Kinh, Thái, Nùng, Tày, Mường...

Từ khi thành lập đến nay, huyện đã tổ chức lập các quy hoạch chung, các quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn làm cơ sở để quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quy hoạch xây dựng vùng huyện chưa được lập và nghiên cứu tổng thể để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo các giai đoạn phát triển trên cơ sở định hướng của quy hoạch tỉnh⁽¹⁾ nên khó khăn trong việc triển khai các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác các tiềm năng thế mạnh của vùng đất con người vùng huyện Sa Thầy, hướng đến đạt các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia trong giai đoạn hiện nay, cũng như đạt chuẩn huyện nông thôn mới ở giai đoạn phát triển tiếp theo.

Để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện bền vững trong giai đoạn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo, đúng theo định hướng của quy hoạch tỉnh, phù hợp với điều kiện của huyện miền núi biên giới, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng và củng cố tuyến phòng thủ biên giới vững chắc phía Tây Nam tỉnh. Cần phải nghiên cứu tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng yêu cầu quản lý, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện. Vì vậy, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là thực sự cần thiết và cấp bách.

¹ Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được lập đang trong quá trình thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị “*về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Nghị quyết số 16-NQ/TU*);

- Chương trình số 51-CTr/TU ngày 19/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ chính trị “về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 Nghị Quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sa Thầy lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Thông báo số 942/TB-VP ngày 24/02/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Công văn số 908/SXD-QHKT ngày 20/6/2023 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Công văn số 901/UBND-TH ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040;

- Các Văn bản tham gia ý kiến góp ý nội dung Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 của các cơ quan, Sở ngành tỉnh²; và của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư có liên quan trên địa bàn huyện³;

² Sở Giao thông vận tải (Văn bản số: 1366/SVTNT-KHTC, ngày 17/7/2023); Sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số: 1949/SKHĐT-KT ngày 11/7/2023); Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum (Văn bản 2114/BCH-TM, ngày 30/6/2023); Công an tỉnh Kon Tum (Văn bản số: 2404/CAT-ANKT, ngày 18/7/2023); Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Văn bản số: 2249/SNN-KH, ngày 17/7/2023).

³ Phòng Tư pháp (Văn bản số: 70/PTP-TH, ngày 03/7/2023); Phòng Lao động và TBXH (Văn bản số: 211/PLĐTBXH-TH, ngày 04/7/2023); Trung tâm Y Tế huyện (Văn bản số:1206/YTST-TCHC TCKT, ngày 07/7/2023); Ban QL DA đầu tư xây dựng (Văn bản số:106/CV-BQL, ngày 12/7/2023); Phòng Tài nguyên và Môi trường (Văn bản số: 348/PTNMT-TH, ngày 17/7/2023); Phòng Nông nghiệp & PTNT (Văn bản số: 455/CV-PNN &PTNT, ngày 03/8/2023); Phòng Tài chính- Kế hoạch (Văn bản số: 498/TCKH-TH, ngày 03/8/2023); Thanh tra huyện (Văn bản số: 127/CV-TTr, ngày 07/8/2023); Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Văn bản số: 39/CV-GDNN GDTX, ngày 07/8/2023); UBND xã Ya Tăng (Văn Bản số: 311/BC-UBND, ngày 07/8/2023); UBND xã Ya Ly (Văn bản số: 258/BC-UBND, ngày 08/8/2023).

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội huyện Sa Thầy.
- Các đồ án quy hoạch ngành của tỉnh Kon Tum.
- Các đồ án quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Sa Thầy.
- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp.
- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, và các số liệu khác có liên quan.

3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Sa Thầy, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ địa chính (*bản đồ giải thửa*) huyện Sa Thầy.

III. PHẠM VI RANH GIỚI LẬP QH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới:

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Sa Thầy, với 11 đơn vị hành chính, gồm 01 thị trấn (*Sa Thầy*) và 10 xã trực thuộc (*Hơ Moong, Mô Rai, Rơ Koi, Sa Bình, Sa Nghĩa, Sa Nhơn, Sa Sơn, Ya Ly, Ya Tăng, Ya Xiêr*), giới hạn tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Đăk Tô.
- Phía Nam giáp huyện Ia H'Drai (*tỉnh Kon Tum*) và tỉnh Gia Lai.
- Phía Đông giáp thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà.
- Phía Tây giáp Vương quốc Cam Pu Chia.

2. Quy mô diện tích và dân số vùng:

- Vùng huyện Sa Thầy có tổng diện tích tự nhiên khoảng 143.172,86 ha (*1.431,73 km²*).
- Tổng dân số toàn huyện năm 2023: 55.400 người.

3. Thời hạn quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: Quy hoạch đến năm 2030;
- Giai đoạn dài hạn: Quy hoạch đến năm 2040.



PHẦN II

KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG TẠI CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH HUYỆN

I. KHÁI QUÁT CHUNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Khái quát chung đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Sa Thầy là huyện miền núi biên giới, nằm phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 30km; có tổng diện tích tự nhiên 143.172,86 ha, chiếm 14,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, với 10 xã và 01 thị trấn, ranh giới địa giới hành chính của huyện hiện nay được xác định theo Quyết định số 254-CP ngày 10 tháng 10 năm 1978 của Hội đồng Chính phủ về việc chia huyện Đăk Tô thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành hai huyện và Nghị quyết 890/NQ-UBTVQH13 ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Thầy để thành lập huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 13⁰55'50'' đến 14⁰36'55'' Vĩ độ Bắc.

+ Từ 107⁰22'25'' đến 107⁰53'15'' Kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Đăk Tô.

+ Phía Nam giáp huyện Ia H'Drai (tỉnh Kon Tum) và tỉnh Gia Lai.

+ Phía Đông giáp thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà.

+ Phía Tây giáp Vương quốc Cam Pu Chia.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Sa Thầy nằm trên vùng có địa hình phức tạp, thuộc kiểu địa hình thung lũng và máng trứng, bề mặt địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, gồm có 3 dạng địa hình đặc trưng chính:

- Địa hình núi cao: Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 800m - 1.777m có dãy núi Chư Mom Ray ở phía Tây Nam huyện, vùng này có độ dốc lớn.

- Địa hình đồi lượn sóng: Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500m - 800m, độ dốc từ 8⁰ - 25⁰.

- Địa hình đồng bằng, thung lũng hẹp và vùng đất bồi tụ: Độ cao trung bình so với mặt nước biển dưới 500m.



- Độ che phủ của lớp thảm rừng trên địa bàn huyện còn khá thấp, diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng có giá trị kinh tế thấp, tác dụng phòng hộ không cao, ngoài ra còn một số diện tích rừng trồng rải rác đan xen trong vùng canh tác nông nghiệp. Địa hình địa mạo của huyện thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

1.3. Khí hậu, thời tiết

a. Nhiệt độ

Tổng tích ôn từ 8.000 - 8.500⁰C thuận lợi phát triển nhiều loại cây trồng.

Nhiệt độ trung bình năm từ 20 - 23⁰C, tổng tích ôn trung bình năm trên 7000⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối: 38⁰C, thấp nhất tuyệt đối: 4,5⁰C.

Mùa đông nhiệt độ tháng lạnh nhất vào tháng 01 và tháng 02, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 7⁰C; chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm từ 7⁰C đến 16,5⁰C. Do đặc điểm địa hình nên những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

b. Lượng mưa

Lượng mưa bình quân năm khá lớn (1.737 mm). Năm cao nhất 2.172 mm, năm thấp nhất 1.309 mm nhưng lượng mưa phân bố không đều tạo thành hai mùa rõ rệt.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm.

Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này trên địa bàn huyện thường có gió mùa đông bắc thổi mạnh nên càng tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

c. Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân 2,2 mm/ngày. Các tháng mùa mưa lượng bốc hơi 1-1,5 mm/ngày, mùa khô 3 - 3,5mm/ngày.

d. Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm là 79,5%; độ ẩm cao tuyệt đối 100% và độ ẩm thấp tuyệt đối 21%.

e. Hướng gió: Thịnh hành là hướng gió Đông Bắc và Tây Nam, thường có tốc độ bình quân 2,6m/s.

Huyện Sa Thầy nằm trong vùng khí hậu núi thấp và cao nguyên phía Tây Nam tỉnh, khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ nét là mùa nắng và mùa mưa với các yếu tố khí hậu đặc trưng nóng ẩm hơn các khu vực khác nên thích hợp trồng các cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, cây lương thực và phát triển ngành chăn nuôi gia súc gia cầm.

1.4. Thủy văn

Hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Trên địa bàn huyện Sa Thầy có các sông, suối lớn và nhiều suối nhỏ, bao gồm: Sông Sa Thầy: nằm ở phía Tây Nam, chảy theo hướng Bắc - Nam; Sông Pô Kô: chảy theo hướng Đông qua phía Tây huyện; Suối Đăk Sia: chảy qua trung tâm huyện theo hướng Tây - Bắc. Ngoài ra, còn nhiều

sông, suối lớn nhỏ khác như: sông Đăk Rơ Ngao, sông Ia Mô, sông Ia Tri, sông Đăk Sia, suối Ia Dor.

1.5. Tài nguyên đất

Trên địa bàn huyện phân bố các loại đất sau:

Đất phù sa không được bồi chua (Pc): Đất cũng có nguồn gốc hình thành như đất phù sa được bồi hàng năm nhưng do phân bố ở xa sông hoặc ở địa hình cao, nên rất ít được bồi đắp phù sa.

Đất phù sa ngoài suối (Py): Phân bố rải rác ven sông, suối trong vùng.

Đất xám trên phù sa cổ (X): Phân bố trên phần cao ven suối Ya Xiêr.

Đất xám trên đá Macma axit (Xa): Phân bố ở các vùng thấp của huyện, đất có thành phần cơ giới nhẹ, thô, nhiều sỏi sạn, thạch cao.

Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk): Đất nâu đỏ Bazan phát triển trên các đồi dốc thoải, ở độ cao 25 - 150m, vùng đất này bị cách quãng bởi những dải phiến thạch sét, đá cát, đá vôi.

Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Phân bố ở khu vực Đông Bắc huyện.

Đất đỏ vàng trên đá Macma axit (Fa): phân bố tại các xã Mô Rai, Rờ Koi, Ya Ly.

Đất đỏ vàng nhạt trên đá cát (Fq): Phân bố rải rác xen lẫn với đất đỏ vàng trên đá Macma axit.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Phân bố ở vùng trũng.

Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit (Ha): Phân bố ở độ cao 900 – 1.000m.

Đất thung lũng, dốc tụ (D,Pf): Đất thung lũng, dốc tụ và đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng này phân bố ở địa hình thấp ven khe suối, hợp thủy.

Huyện Sa Thầy có nguồn tài nguyên đất đa dạng, thích hợp cho việc đa dạng hóa cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện. Tuy diện tích đất phù sa, đất thung lũng, dốc tụ trên địa bàn huyện không lớn nhưng có chất lượng cao đối với sản xuất nông nghiệp với các cây trồng truyền thống như lúa, rau màu, đậu đỗ, bắp, mì,.. Đối với các nhóm đất xám, nhóm đất đỏ vàng nên được sử dụng, khai thác trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đặc biệt là những khu vực đất dốc, tầng đất mỏng nên chú trọng đầu tư phát triển rừng.

1.6. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt:

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy điện.

b) Nguồn nước ngầm:

Với hệ thống sông lớn và nhiều suối được phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn cùng với lượng mưa trung bình trong năm cao. Nên Sa Thầy có nguồn

nước ngầm khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

1.7. Tài nguyên rừng

Có Vườn Quốc gia Chư Mom Ray là khu bảo tồn thiên nhiên với sự phong phú của thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh và các loại động thực vật quý hiếm thuộc sách đỏ, có tiềm năng khai thác du lịch. Theo kết quả “Khảo sát đa dạng sinh học, các chương trình nghiên cứu và đánh giá hoạt động năm 2005”. Vườn Quốc gia Chư Mom Ray có 1.534 loài thực vật, trong đó có 113 loài được xác định là quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa như các loài phong lan, tuế, ngành hạt trần, các loài họ dầu. Về động vật, đã xác định được 718 loài, trong đó có 124 loài quý hiếm, nguy cấp có tên trong sách Đỏ Việt Nam và Thế giới.

1.8. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn có nhiều loại khoáng sản như: Vonfram; vàng; đá vôi; đá granit; và một số mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường như: cát, đá, sỏi...

1.9. Tài nguyên nhân văn

Thành phần các dân tộc trên địa bàn huyện Sa Thầy bao gồm: Dân tộc Kinh, dân tộc Gia Rai, dân tộc Ba Na, dân tộc Xơ Đăng, dân tộc Thái, dân tộc Mường, dân tộc Tày, dân tộc Nùng, dân tộc Hrê, dân tộc Giẻ Triêng, dân tộc Rơ Mâm. Các dân tộc thiểu số ở huyện Sa Thầy có một nền văn hóa cổ truyền vừa mang đậm bản sắc văn hóa chung của Trường Sơn - Tây Nguyên vừa có những nét đẹp riêng của từng nhóm, từng làng. Phong tục tập quán, múa hát, kiến trúc, điêu khắc, trang phục, lễ hội... của các dân tộc rất phong phú. Bao gồm hệ thống lễ hội theo vòng đời người, ẩm thực, múa xoang, cồng chiêng, chữ viết; dân ca, các phong tục, tập quán; kiến trúc nhà rông, nhà dài, tượng nhà mồ, trang phục truyền thống...

1.10. Hiện trạng môi trường

Sa Thầy có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

a) Môi trường đất

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc. Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

b) Môi trường nước



- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Nhìn chung chất lượng môi trường nước ngầm của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

c) Môi trường không khí

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

1.11. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện.

a) Những thuận lợi, lợi thế

Sa Thầy là một trong những cực vệ tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam Tỉnh, có tiềm năng phát triển lớn nhất Tỉnh (*gồm thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô*); và nằm trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế QL14C, hành lang QL24 đây là hai hành lang động lực chủ đạo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; Huyện có lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, khu vực đất ngập nước và khu vực thủy năng nên có cảnh quan đẹp và đặc biệt tiềm năng phát triển điện năng.

Nằm trong vùng có lượng mưa hàng năm lớn, địa hình đa dạng, với hệ thống sông suối phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, đây là điều kiện thuận lợi để bố trí các công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

Có Vườn Quốc gia Chư Mom Ray với diện tích đất rừng lớn và nhiều phong cảnh đẹp cùng những đặc sản rừng, với nét văn hóa độc đáo của các dân tộc sẽ tạo điều kiện tốt để phát triển mạnh du lịch và dịch vụ.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh (*Lòng hồ, khe suối, thác, rừng...*) tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, tham quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái rừng...

Về môi trường nói chung, khu vực huyện Sa Thầy chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

b) Những khó khăn, hạn chế

Huyện nằm trên vùng có địa hình phức tạp, thuộc kiểu thung lũng thấp và máng trũng, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.



Khí hậu khắc nghiệt, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (*đặc biệt trong mùa khô*) tại một số khu vực trên địa bàn và bảo vệ môi trường.

2. Khái quát chung về hiện trạng

2.1. Hiện trạng về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Theo Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 thì kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh năm 2022 cụ thể như sau:

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (*giá so sánh năm 2010*) thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.431,72 tỷ đồng, đạt 100,5% kế hoạch. Trong đó: Nông - Lâm - Thủy sản tăng 10,7%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 15,5%; Thương mại - Dịch vụ tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2021.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 43,9 triệu đồng năm 2021 lên 47,64 triệu đồng năm 2022, đạt 100% kế hoạch.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản: 28,04%; công nghiệp - xây dựng: 48,64%; thương mại - dịch vụ: 23,32%.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 150.505 triệu đồng; Chi ngân sách huyện là 571.346 triệu đồng.

- Diện tích một số cây trong chính: Cây sắn 7.112 ha, cà phê 2.881,6 ha, cao su 12.687,48 ha, cây ăn quả 1.231 ha.

- Diện tích một số cây trồng mới: Cây Mắc ca: 113ha; cây ăn quả 409,51ha.

- Một số vật nuôi chính: Đàn bò 9.312 con; đàn lợn 16.338 con.

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Dân số năm 2022 khoảng: 53.478 người.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 2,39%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non 40%; Tiểu học 62,5%; Trung học cơ sở 46,66%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: Tiểu học 99,6%; Trung học cơ sở: 98,5%.

- Số lao động được giải quyết việc làm: 1.161 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 51%.

- Tỷ lệ bảo phủ bảo hiểm y tế đạt 99,64%. Số giường bệnh trên một vạn dân (*không tính giường trạm y tế xã*) 28,72 giường. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 21,3%.



- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) giảm trên 4%/năm. Số hộ thoát nghèo trong năm 2022: 987 hộ.

- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa: 63,64%; tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 84,84%.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở 98,57%.

- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất 96,94%.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý 85%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch 95%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 93%.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%.

- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng 100%.

d) Về quốc phòng, an ninh

- Trên 80% xã, thị trấn mạnh về phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

- Trên 80% xã, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

- Tuyên quân tình giao, huấn luyện, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng 100%.

- Đảm bảo 100% tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố được giải quyết.

2.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

a) Hệ thống dịch vụ - công cộng:

a1) Mạng lưới Y tế:

Hiện trạng mạng lưới y tế của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu về y tế của nhân dân trong huyện. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư phát triển. Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao, đảm bảo 100% dân cư được chăm sóc y tế ban đầu tại cơ sở. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh tiếp tục được đẩy mạnh giúp cán bộ, nhân viên y tế thực hiện việc khám chữa bệnh được tiết kiệm thời gian, tra cứu hồ sơ bệnh án dễ dàng và thực hiện tốt việc thống kê, báo cáo và công tác thanh quyết toán bảo hiểm y tế; đồng thời giúp cho người nhà và bệnh nhân dễ dàng tiếp cận với việc khám chữa bệnh tại cơ sở y tế.

• Trung tâm y tế huyện Sa Thầy diện tích khoảng 1,5 ha, hạng III, quy mô 60 giường bệnh; trạm Y tế thị trấn Sa Thầy diện tích khoảng 2.000 m². Toàn bộ 11/11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện trạm y tế có bác sỹ làm việc đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

• Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) 28,50



giường. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 21,20%. Đến nay trên địa bàn huyện có 54.324 người tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 99,65%.

a2) Giáo dục:

Năm học 2022 - 2023 có 566 lớp và 14.421 học sinh, trong đó: Nữ 7.053 em, học sinh dân tộc thiểu số 9.539 em, nữ dân tộc thiểu số 4.731 em. Công tác phổ cập giáo dục và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được chú trọng triển khai. Hiện có 11/11 xã duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi và huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỷ lệ 100%; 11/11 xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 05 đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và 06 đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 11/11 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức 2. Chương trình giáo dục mầm non, bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi đến 100% các cơ sở giáo dục mầm non tiếp tục được thực hiện. Ngoài ra, ngành Giáo dục đã chỉ đạo tăng cường chuẩn bị Tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số và làm tốt công tác chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào lớp 1.

- Công tác củng cố về tổ chức và quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được quan tâm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia trong lộ trình của năm 2022 và của giai đoạn 2021 - 2025. Hiện nay, toàn huyện có 18/38 trường (*36 công lập và 02 tư thục*) được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (*trong đó: Mầm non có 06/15 trường, tiểu học có 05/8 trường và Trung học cơ sở có 07/15 trường*). Các trường còn lại đạt từ 3 tiêu chuẩn trở lên. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn ngày càng cao.

a3) Văn hóa, thể thao:

Hiện trạng hệ thống công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được quan tâm xây dựng, tu bổ, nâng cấp, từng bước đạt chuẩn theo quy định:

- Cấp huyện có 01 Trung tâm văn hoá cộng đồng, 01 sân vận động, 01 nhà thi đấu đa năng, 02 sân tennis, 01 bể bơi. Cấp xã có 07 nhà văn hoá, 11 sân thể thao, 02 bể bơi, 26 nhà văn hoá thôn, hội trường thôn và 38 nhà rông, 62 khu thể thao thôn, 70 sân cầu lông, bóng chuyền, ...

- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa 63,64 %; thôn, làng văn hóa 84 %; Tỷ lệ số nạn nhân của bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng ngừa bạo lực gia đình, tư vấn về pháp lý, chăm sóc y tế, bảo vệ sự an toàn cho nạn nhân 95%; Tỷ lệ số người có hành vi bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng, ngừa, giáo dục chuyển đổi hành vi 96%; Tỷ lệ số hộ gia đình có bạo lực gia đình trung bình giảm 15%; Tỷ lệ số hộ gia đình được tiếp cận thông tin về phòng, chống bạo lực gia đình 90%; Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên 30%; Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên 27%.

- Hệ thống thông tin, phát thanh, truyền hình cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, truyền truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn huyện. Trạm

truyền thanh huyện tổng công suất 1500 W, gồm 15 cụm loa phát thanh; 10/11 xã, thị trấn đã sửa chữa, duy trì hoạt động trạm truyền thanh cơ sở, với tổng số 135 cụm loa duy trì hoạt động thường xuyên (*riêng Trạm truyền thanh xã Mô Rai bị hỏng từ tháng 7/2021 chưa khắc phục xong*). Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản được tăng cường. Huyện đã chủ động phối hợp với các cơ quan báo chí, kịp thời cung cấp thông tin chính xác, khách quan về tình hình của địa phương; thông tin, giới thiệu quảng bá về tiềm năng phát triển của huyện để thu hút đầu tư và từng bước phát triển du lịch; thực hiện công tác cung cấp thông tin và phát ngôn cho báo chí theo đúng quy định của pháp luật.

b) Các công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác:

- Các công trình trụ sở cơ quan cơ quan hành chính tại trung tâm huyện cơ bản đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp đảm bảo diện tích làm việc của công chức, viên chức của huyện và phục vụ nhu cầu liên hệ giải quyết hành chính cho người dân.

- Các công trình dịch vụ thương mại tại trung tâm huyện: Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, chợ, bến xe huyện... đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo phục vụ nhân dân. Các cơ sở thương mại tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu hàng hóa của nhân dân. Hệ thống khách sạn, nhà nghỉ phục vụ du lịch chủ yếu là các nhà khách, nhà nghỉ nhỏ, đáp ứng nhu cầu dịch vụ, phục vụ khách đến tham quan, các đối tượng đến làm kinh tế. Mạng lưới thương mại tư nhân phát triển khá mạnh trong khu vực trung tâm thị trấn, tuy nhiên còn hạn chế khu vực ngoại thị trấn.

- Công trình dịch vụ - công cộng tại các xã, thị trấn: trụ sở xã, điểm phục vụ bưu chính, trạm xăng dầu, chợ... tương đối đầy đủ.

c) Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi :

- Hiện nay, hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi tại khu vực đô thị thị trấn đã được đầu tư hạ tầng kang trang, có không gian cây xanh, vườn hoa, quảng trường gắn với hội trường 19-5 đảm bảo đủ không gian lớn để tổ chức các sự kiện quan trọng của huyện và phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí và các hoạt động văn hóa thể thao... cho nhân dân. Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi bao gồm: Khu vực hồ sinh thái (*ao cá Bác Hồ*), công viên đường Nguyễn Văn Cừ, công viên cây xanh đường Hùng Vương (*trước Hội trường 19-5*), Trung tâm văn hóa - thể thao đường Điện Biên Phủ. Ngoài ra, còn có các vườn hoa nhỏ phân tán trong các khu vực đô thị, cây xanh trực đường giao thông đô thị.v.v...

- Trên địa bàn huyện, có nhiều cảnh quan thiên nhiên gắn với núi, rừng, mặt nước, con người và di tích lịch sử là thế mạnh để phát triển các khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi và du lịch khám phá, trải nghiệm văn hóa các dân tộc vùng huyện Sa Thầy.

- Thế mạnh du lịch lớn nhất của Sa Thầy là có Vườn Quốc gia Chư Mom Ray đa dạng sinh học với hệ động thực vật phong phú. Ngoài các khu vực cảnh quan thiên nhiên, trong thị trấn hiện có 03 làng đồng bào dân tộc (*làng Chốt, làng Kà Đừ và làng Kleng*) đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch sinh

thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, du lịch kết hợp tìm hiểu đời sống sinh hoạt của các dân tộc thiểu số.

- Khai thác tiềm năng cảnh quan thiên nhiên như hai bên bờ suối Đắk Rơ Ngao, Vườn Quốc gia Chư Mom Ray..., các giá trị văn hoá lịch sử để phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch

2.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông:

- Mạng lưới giao thông đang từng bước được nâng cấp và cải thiện đáng kể, ngành giao thông đã thực hiện cơ bản các mục tiêu của quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020, trong đó tuyến Quốc lộ 14C từ Pờ Y (Ngọc Hồi) đi qua địa bàn huyện kết nối tỉnh Gia Lai, tuyến Tỉnh lộ 675 (Hiện đã quy hoạch thành Quốc lộ 24 kéo dài) kết nối thành phố Kon Tum qua địa bàn huyện đi khu vực Mô Rai, tuyến Tỉnh lộ 674 kết nối khu vực huyện mới Ia H'Drai và các tuyến đường huyện đã được đầu tư nâng cấp đảm bảo thông suốt quanh năm.

- Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn các xã và đường thôn, giao thông nội đồng hàng năm đều được đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo đi lại cho nhân dân và các phương tiện vận chuyển sản phẩm nông nghiệp. Toàn huyện Sa Thầy hiện có 163/163km đường xã và đường trục trung tâm huyện đến các xã được nhựa và bê tông hóa; 87,72/122,67km đường trục liên thôn, làng được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 18,65/26,62km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa; 80,5/214,31km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi được; 4/10 xã đạt tiêu chí giao thông trong bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới (Sa Nghĩa, Sa Sơn, Sa Nhơn và Ya Xiêr).

b) Hệ thống cung cấp năng lượng (cấp điện, xăng dầu, khí đốt...), Hệ thống chiếu sáng công cộng;

Hệ thống Cấp Điện: Nguồn điện cấp cho huyện từ trạm 110kV Kon Tum có công suất (25+40) MVA, đảm bảo phụ tải cung cấp đủ cho nhu cầu dùng điện của huyện. Lưới điện 22KV/0,4 KV đã đến được hầu hết các hộ dân trên địa bàn huyện. Hệ thống chiếu sáng đã được lắp đặt tại các tuyến đường chính trong nội thị, và một số tuyến đường liên thôn. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung,... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Các trạm xăng dầu được phân bố từ trung tâm huyện đến trung tâm xã và dọc các Tỉnh lộ, Quốc lộ trên địa bàn đảm bảo phục vụ nhu cầu đời sống và hoạt động sản xuất của nhân dân vùng huyện.

c) Hệ thống thông tin liên lạc (hạ tầng kỹ thuật viễn thông);

- Hệ thống thông tin liên lạc ngày càng được hoàn thiện, mở rộng và phát huy hiệu quả; chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông được nâng cao; thực hiện nhiều chương trình thông tin tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch và diễn biến kinh tế - xã

hội của địa phương. Công tác phát thanh, truyền hình ngày càng đa dạng về loại hình và phong phú nội dung, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân trong vùng huyện.

d) Hệ thống thủy lợi, cấp nước:

* *Thủy lợi:* Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên.

* *Cấp nước sạch:* Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu nước tự chảy, giếng đào và nguồn nước máy của dự án cấp nước sạch thị trấn Sa Thầy và các khu vực lân cận thị trấn.

e) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải :

Hệ thống thoát nước được xây dựng chủ yếu ở các trục đường chính trong khu vực nội thị trấn, các công trình được xây dựng trải qua nhiều giai đoạn nâng cấp, cải tạo với quy mô nhỏ. Qua quá trình quản lý và sử dụng cho thấy việc quy hoạch hệ thống thoát nước vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu đáp ứng tiêu thoát nước thải và nước mưa cục bộ ở khu vực nội thị. Công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được đồng bộ và thường xuyên đã làm giảm khả năng tiêu thoát nước. Hiện tại vẫn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, tình trạng xả nước thải ra tại nhiều điểm khác nhau dọc các nhánh sông, suối, rạch, đầm hồ vẫn còn phổ biến.

f) Hệ thống quản lý chất thải rắn:

Hiện nay, tại khu vực đô thị việc thu gom và xử lý chất thải rắn được Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Sa Thầy đảm nhận, các khu vực dân cư nông thôn trên địa bàn do địa phương tự tổ chức thu gom xử lý, công nghệ xử lý rác trên địa bàn chủ yếu là chôn lấp nên vẫn còn xảy ra tình trạng quá tải cục bộ gây ảnh hưởng đến môi trường.

II. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN TÁC ĐỘNG ĐẾN VÙNG HUYỆN SA THẦY.

Theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì vùng huyện Sa Thầy được định hướng và quy hoạch, như sau:

1. Vị trí, vai trò và mối liên hệ vùng của huyện Sa Thầy trong vùng liên huyện và vùng tỉnh.

Huyện Sa Thầy là một trong những cực vệ tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam Tỉnh; có tiềm năng phát triển lớn nhất Tỉnh (gồm thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô); và nằm trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế QL14C, hành lang QL24 đây là hai hành lang động lực chủ đạo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; Huyện có lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, khu vực đất ngập nước và khu vực thủy năng nên có cảnh quan đẹp và đặc biệt tiềm năng phát triển điện năng.

2. Phương hướng phát triển và phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh.

Huyện Sa Thầy nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 30km; gồm 10 xã và 1 thị trấn (*Mô Rai, Rờ Koi, Sa Nhơn, Sa Sơn, Sa Nghĩa, Sa Bình, Ya Xiêr, Ya Ly, Ya Tăng, Hơ Moong và Sa Thầy*); diện tích 143.172,86 ha; có 2 hành lang kinh tế (*QL14C, QL24*) đi qua, đây là hai hành lang động lực chủ đạo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; địa hình thuộc kiểu thung lũng thấp; quỹ đất rộng; có lợi thế về đất đai, rừng, thủy năng, cảnh quan đẹp...

- Dự báo dân số: Đến 2025, là 54.500 người, đến 2030 là 57.200 người

- Dự báo đô thị hóa: năm 2030 dân số 25.000 người; hình thành thêm đô thị Mô Rai thuộc đô thị loại V với diện tích 500ha, dân số 4.000 người.

- Dự báo đất đai: Đến 2030, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện 8.912,52 ha, đất nông nghiệp là 134.179,68 ha, còn lại là 80,69 ha đất chưa sử dụng.

2.1. Phương án phát triển không gian KTXH và các khu chức năng;

- Mô hình phát triển không gian:

+ Cấu trúc phát triển không gian huyện theo mô hình phát triển đa cực;

+ Cực trung tâm là thị trấn Sa Thầy

+ Cực đối trọng là khu vực xã Mô Rai;

+ Các cực vệ tinh là các khu vực xã Rờ Koi, xã Hơ Moong, xã Sa Bình, xã Ya Tăng.

+ Các hành lang (*QL14C, QL24; ĐT 674*) là các trục kết nối liên huyện, tỉnh vùng.

- Hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng:

+ Đô thị: Sa Thầy là huyện lỵ, đô thị Mô Rai;

+ Các điểm dân cư nông thôn cơ bản giữa nguyên hướng theo NTM với mục tiêu 10/10 xã đạt chuẩn 2030;

+ Các khu, cụm, điểm Công nghiệp, nông lâm nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch được bố trí theo quy hoạch tỉnh:

(1) Tổ chức khu, cụm điểm công nghiệp:

• Giai đoạn 2021-2030 hình thành cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (CCN- TTCN) thị trấn Sa Thầy quy mô 50ha.

• Giai đoạn 2031 - 2050 quy hoạch thêm CCN-TTCN tại 1 xã trong huyện quy mô 70ha.

(2) Tổ chức khu, cụm điểm nông - lâm, ngư nghiệp:

Các công trình, dự án về nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2030:

• Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Ya Tăng, xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa, xã Mô Rai, xã Ya Ly, xã Rờ Koi và thị trấn Sa Thầy;



- Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại xã Mô Rai;
- Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến tại các xã Xã Hồ Moong, xã Sa Bình, xã Sa Nghĩa, xã Rờ Koi, Xã Ya Tăng, xã Ya Xiê; ...

(3) Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ, thương mại, du lịch:

- Phát triển mạnh Thương mại - Dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ của Nhân dân, trong đó chú trọng các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, từng bước phát triển thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch; khai thác tối đa tiềm năng lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa, di tích lịch sử,... để thu hút du khách đến với huyện. Tăng cường quảng bá, xây dựng và giới thiệu các sản phẩm di lịch đặc trưng của địa phương.

- Hình thành mô hình thương mại - dịch vụ nông thôn, gắn với sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa; tạo điều kiện để doanh nghiệp, cá nhân trong huyện sản xuất, tiêu thụ, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Các công trình thương mại dịch vụ quy hoạch đến năm 2030: Dự án du lịch Dù lượn tại xã Ya Xiê; Điểm thu mua mủ cao su Đăk Tân; Điểm thu mua mủ cao su tập trung thôn Hòa Bình, thôn Nghĩa Dũng xã Sa Nghĩa; Khu du lịch hồ Ya Ly thuộc xã Ya Ly; Dự án Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum ...

2.2. Phương án tổ chức hệ thống hạ tầng

a) Hạ tầng xã hội:

- Y tế: nâng quy mô Trung tâm y tế huyện từ 90 giường đến 180 giường; kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở gắn với y tế công cộng.

- Giáo dục đào tạo; Văn hóa - TDTT, an sinh xã hội hướng phát triển theo thiết chế đã xác định ở quy hoạch tỉnh.

b) Hạ tầng Kỹ thuật:

- Giao thông: Cải tạo, nâng cấp và làm mới các tuyến QL14C, QL24; đường tỉnh (ĐT 675A, 674, ĐT 671, 679 vành đai, liên huyện); bố trí các tuyến liên xã, các bến xe, bãi đỗ... theo quy hoạch tỉnh.

- Cấp nước sạch từ nguồn Sa Thầy, suối Sa Nhơn; nhu cầu 2021-2030 khoảng 10.540 m³/ngđ (100%); đến 2050 khoảng 34.710 m³/ng.đ (100%). Nâng cấp hiện hữu và làm mới hệ thống cấp ở khu vực chưa có; mạng lưới kết nối mạch vòng.

- Cấp Điện từ trạm 110kV Kon Tum 65 MVA, nhu cầu 2021 - 2030 khoảng 16,5 MW ;2050 khoảng 21,4 MW; chuyển đổi và làm mới thành 22KV/ 0,4 KV.

- Thoát nước, xử lý thải, vệ sinh môi trường theo phương án thoát riêng. Nước thải được xử lý phân tán với bể sinh học kỵ khí (UASB).

- Thủy lợi và phòng chống thiên tai và thông tin bố trí theo quy hoạch Tỉnh.

2.3. Phân bổ và khoanh vùng đất đai trong vùng huyện.



Đến năm 2030 trong tổng diện tích tự nhiên khoảng 143.172,86 ha có diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện 8.912,52 ha, đất nông nghiệp là 134.179,68 ha, còn lại là 80,69 ha đất chưa sử dụng.

3. Tổ chức không gian KTXH và phát triển ngành, lĩnh vực:

- Về tổ chức không gian phát triển của huyện từ trước đến nay chưa được mô hình hóa để đánh giá, phân tích ưu nhược điểm, từ đó xác định các lợi thế cần phát huy, các điểm yếu cần khắc phục của từng không gian phát triển.

- Về hệ thống đô thị và nông thôn: Hiện nay, huyện có 01 đô thị là thị trấn Sa Thầy là đô thị loại V, định hướng giai đoạn 2026-2030 nâng cấp xây dựng phát triển thị trấn Sa Thầy lên đô thị loại IV và thành lập đô thị Mô Rai đạt chuẩn đô thị loại V. Các điểm dân cư nông thôn cần phải xây dựng theo chiều sâu nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Về các khu chức năng cụm công nghiệp- tiêu thụ công nghiệp: Cần triển khai thực hiện các khu chức năng đã được các cấp chính quyền thống nhất và quy hoạch thêm các khu chức năng khác trên địa bàn huyện nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên và khoáng sản của huyện.

- Về nông, lâm, ngư nghiệp: Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ chưa tập trung, chưa hiệu quả trong xuất nông nghiệp. Chưa khai thác hết tiềm năng quỹ đất có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển các loại cây thế mạnh của huyện. Lâm ngư nghiệp phải có phương án quản lý, bảo vệ, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên.

- Về thương mại, dịch vụ, du lịch: Thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện chưa được phân bổ đồng đều giữa đô thị và nông thôn, các ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp còn yếu và thiếu. Du lịch chưa khai thác hết các tiềm năng thế mạnh về cảnh quan, văn hóa, di tích lịch sử... trên địa bàn.

4. Hệ thống hạ tầng xã hội

- Y tế: Giai đoạn hiện nay, hệ thống hạ tầng công trình y tế của huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, với định hướng quy hoạch tỉnh và tốc độ phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn trong vùng đến năm 2030 và sau là năm 2040 thì chỉ tiêu về quy mô công trình y tế⁽⁴⁾ sẽ không đảm bảo quy mô tối thiểu phục vụ nhân dân, cũng như giảm tải cho y tế tuyến trên.

- Giáo dục: Hệ thống công trình giáo dục hiện nay cơ bản đáp ứng việc dạy và học trên địa bàn. Tương tự như hệ thống các công trình y tế, cần nâng cao chất lượng dạy và học và tiếp tục nâng cấp đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

- Văn hóa thể dục thể thao: Hiện nay, hệ thống các công trình văn hóa thể thao trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Tuy nhiên,

⁴ Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị. Trong đó: Bệnh viện đa khoa 4 giường/1000 dân.

với nhu cầu ngày càng cao, cùng việc tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện ngày càng cao. Do đó, để đảm bảo cân bằng trong phát triển kết cấu hạ tầng vùng huyện, cần quy hoạch đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình văn hóa thể dục thể thao đáp ứng được yêu cầu phát triển, nâng cao thể chất và tinh thần phục vụ nhân dân, cũng như đảm bảo nguồn nhân lực phát triển vùng huyện.

- An sinh xã hội: Cần tiếp tục nâng cấp, đầu tư xây dựng, tuyên truyền và phát triển gắn với các hạ tầng xã hội khác (y tế, giáo dục...) đảm bảo nhu cầu của nhân dân, hoạt động sản xuất, đáp ứng các chỉ tiêu về phát triển xã hội theo các giai đoạn phát triển vùng huyện.

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Hệ thống giao thông cần được nâng cấp, cải tạo, mở rộng, đầu tư xây dựng mới: Các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên thôn, cụm nhà ở, đường đi nội đồng, bến xe,... đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đô thị và nông thôn theo các giai đoạn trên địa bàn vùng huyện.

- Cấp nước sạch: Tiếp tục bảo vệ, khai thác hiệu quả an toàn nguồn tài nguyên nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng cung cấp nước sạch đảm bảo cho người dân và các hoạt động sản xuất phát triển kinh tế trên địa bàn.

- Cấp điện: Rà soát, nâng cấp hệ thống, mạng lưới cung cấp điện đảm bảo yêu cầu phụ tải cho phát triển đô thị và nông thôn.

- Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, các điểm dân cư chống ngập cục bộ. Các hoạt động sản xuất có lượng nước thải phải có phương án xử lý trước khi đưa ra hệ thống thoát nước khu vực. Xử lý chất thải rắn cần phải tập trung và có phương án xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường vùng huyện.

- Hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu: Xây dựng phương án, cải tạo nâng cấp và đầu tư xây dựng mới đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Quy hoạch, nâng cấp hệ thống thôn tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phát triển ở các giai đoạn.

PHẦN III

CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

I. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH; TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA VÙNG; TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN SA THẦY.

1. Xác định quan điểm, mục tiêu quy hoạch.

Trên cơ sở định hướng của quy hoạch Tỉnh và vùng liên huyện phía Nam tỉnh (gồm Thành phố Kon Tum và phụ cận là các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô). Vùng huyện Sa Thầy nằm trong vùng phát triển năng động, giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với phát triển kinh tế Tỉnh; cũng là vùng có đầu mối giao thông quan trọng, có hệ thống kết cấu hạ tầng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại, nguồn nhân lực phát triển năng động, có trình độ cao, đóng góp lớn vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh với quốc gia.

1.1. Quan điểm

- Quy hoạch phát triển huyện Sa Thầy phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong Tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội;

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn huyện. Bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường.

1.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch kinh tế xã hội huyện Sa Thầy đảm bảo phù hợp với hiện trạng và nhu cầu phát triển xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế hợp lý (tăng tỷ trọng ngành Thương mại - Dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng, giảm tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản). Tập trung đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững tăng trưởng kinh tế cao.

- Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; phát triển sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi



đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của Tỉnh.

2. Tính chất, chức năng vùng:

- Là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về nhiều mặt đối với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng Tỉnh.

- Là đầu mối giao thông liên vùng quan trọng của Tỉnh có các tuyến đường huyết mạch như Quốc lộ 14C, QL24 nối liền với cửa khẩu Bờ Y huyện Ngọc Hồi đến huyện Ia H'Drai giúp cho huyện có lợi thế trong việc thông thương, giao lưu trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận.

- Là vùng có tiềm năng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp trồng rừng gắn với công nghiệp chế biến; năng lượng và các lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch tâm linh và văn hóa.

3. Tiềm năng, động lực phát triển vùng

- Sa Thầy nằm trong vùng liên huyện phía Nam của Tỉnh bao gồm Thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Đăk Hà, Đăk Tô. Là một trong những cực vệ tinh quan trọng của vùng kinh tế động lực chủ đạo phía Nam Tỉnh; vùng liên huyện có tiềm năng phát triển lớn nhất Tỉnh; và nằm trong miền ảnh hưởng của hành lang kinh tế QL14C, hành lang QL24 đây là hai hành lang động lực chủ đạo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh;

- Huyện có vị trí chiến lược quan trọng về nhiều mặt đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng biên giới phía Tây Nam của Tỉnh. Trung tâm huyện Sa Thầy cách thành phố Kon Tum khoảng 30km, có các tuyến đường huyết mạch như Quốc lộ 14C, QL24 nối liền với cửa khẩu Bờ Y huyện Ngọc Hồi, huyện Ia H'Drai giúp cho huyện có lợi thế trong việc thông thương, giao lưu trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận.

- Huyện có lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, khu vực đất ngập nước và khu vực thủy năng nên có cảnh quan đẹp và đặc biệt tiềm năng phát triển điện năng. Với lợi thế có diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp lớn, Sa Thầy là một trong những địa phương có tiềm năng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển lâm nghiệp trồng rừng gắn với công nghiệp chế biến; và các lợi thế về du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, văn hóa.

II. CƠ SỞ DỰ BÁO VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG:

1. Cơ sở dự báo:

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về việc thông qua Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy đến năm 2035;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về phương hướng nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2023;

- Tiềm năng, lợi thế của huyện, khả năng huy động các nguồn lực để tăng trưởng các ngành kinh tế;

- Tình hình triển khai các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nông thôn trong vùng huyện.

2. Phương pháp xác định động lực phát triển vùng:

Các phương pháp xác định động lực vùng huyện được áp dụng gồm các phương pháp sau: Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu; Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ; Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích; Phương pháp tiếp cận; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp minh họa trên bản đồ. Trong đó:

- Thu thập số liệu, tài liệu, xử lý, tổng hợp, đánh giá, phân tích tiềm năng phát triển vùng trên cơ sở các điều kiện về tự nhiên, hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội - kỹ thuật và định hướng phát triển của các quy hoạch cấp liên vùng, quy hoạch cấp tỉnh.

- Phương pháp tiếp cận cân đối tổng thể, cân đối liên ngành trên cơ sở tài liệu, số liệu, quy hoạch đã thu thập để tổng hợp phân tích xây dựng phương án, mô hình phát triển vùng huyện phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sa Thầy.

III. CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VỀ: DÂN SỐ, ĐẤT ĐAI, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

1. Quy mô dân số

- Theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo quy mô dân số vùng huyện Sa Thầy: Năm 2025, dân số huyện là 54.500 người, đến năm 2030 là 57.200 người.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về phương hướng nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2023 thì dân số trung bình năm 2023 là 55.400 người. Do đó việc dự báo dân số huyện được cập nhật theo các số liệu hiện trạng để đảm bảo nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội, trong các

giai đoạn phát triển của vùng huyện. Phương pháp dự báo dân số vùng huyện được tổng hợp từ hai nguồn tăng dân số là nguồn tăng dân số tự nhiên hàng năm của huyện và nguồn tăng dân số cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới.

- Quy mô dân số phát triển trong tương lai của vùng huyện Sa Thầy tăng từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tăng tự nhiên (N) và tăng cơ học (P). Quy mô dân số dự báo $=N + P$

* *Tăng tự nhiên (N)*: Nguồn tăng từ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo con số thống kê hằng năm của huyện Sa Thầy.

- Được tính toán theo công thức: $N = N_0 \cdot (1+r)^n$

Trong đó:

+ N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t

+ N_0 : Là dân số hiện tại

+ r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm (*Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,22 %/năm ; Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,20% /năm*).

+ n: Là thời điểm dự báo (*số năm*)

* *Tăng cơ học (P)*: Nguồn tăng cơ học do sức hút từ quá trình phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Nhu cầu tăng trưởng kinh tế, phát triển nông, lâm, công nghiệp chế biến, năng lượng đồng thời mở rộng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, sẽ thu hút nguồn nhân lực mới.

- Tỷ lệ tăng dân số cơ học:

+ Giai đoạn hiện nay đến năm 2030 khoảng 1,20 %/năm.

+ Giai đoạn 2030 -2040 khoảng 1,0%/năm.

- Dân số trung bình năm 2023: 55.400 người.

- Dân số thị trấn Sa Thầy năm 2025 là 25.000 người ⁽⁵⁾.

* ***Kết quả dự báo:***

- Dân số toàn huyện đến năm 2030 khoảng 65.500 người;

- Dân số toàn huyện đến năm 2040 khoảng 81.450 người;

2. Quy mô đất đai

Quy mô diện tích tự nhiên của huyện: 143.172,86 ha (1.431,73 km²).

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2030: Đất nông nghiệp 133.239,37 ha chiếm khoảng 93,06%; Đất phi nông nghiệp 9.852,85 ha chiếm khoảng 6,88%; Đất chưa sử dụng khoảng: 80,64 ha chiếm khoảng 0,06%

⁵ Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về việc thông qua Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy đến năm 2035.

- Dự báo quy mô đất đai toàn huyện đến năm 2040: Đất nông nghiệp: 133.097,33 ha chiếm khoảng 92,96%; Đất phi nông nghiệp: 10.054,53 ha chiếm khoảng 7,02%; Đất chưa sử dụng: 75,00 ha chiếm khoảng 0,05%.

3. Tỷ lệ đô thị hóa.

- Tỷ lệ đô thị hóa vùng huyện giai đoạn hiện nay đến 2030: khoảng 49,16%, quy mô dân số đô thị loại IV là thị trấn Sa Thầy khoảng 28.200 người (*khoảng 43,05%*), dân số loại V là đô thị Mô Rai khoảng 4.000 người (*khoảng 6,11%*).

- Tỷ lệ đô thị hóa giai đoạn 2030-2040: khoảng 54,76 %, quy mô dân số đô thị Sa Thầy khoảng 39.500 người (*khoảng 48,50%*) và đô thị Mô Rai khoảng 5.100 người (*khoảng 6,26%*).

4. Phát triển kinh tế:

a) Tổ chức khu, cụm điểm công nghiệp:

- Giai đoạn 2021-2030, hình thành CCN-TTCN thị trấn Sa Thầy quy mô 50ha.

- Giai đoạn 2031 - 2040 quy hoạch thêm CCN-TTCN tại 1 xã trong huyện quy mô 70 ha.

- Huyện Sa Thầy, định hướng bố trí các ngành nghề bao gồm chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng, gạch ngói không nung, sản xuất sản phẩm, phụ tùng lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghiệp, như: chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất điện năng; phát triển công nghiệp, cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác quản lý, thu hút đầu tư công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản (*Đá Quazit, cát, đá, sỏi,...*).

b) Tổ chức khu, cụm điểm nông - lâm, ngư nghiệp:

Huyện có tiềm năng thế mạnh về đất đai của huyện, trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Hình thành 19 dự án về các khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện, với tổng diện tích khoảng 7.089,09 ha chủ yếu tại các xã Ya Tăng, Hơ Moong, Sa Nghĩa, Mô Rai, Ya Ly, Rờ Koi, xã Sa Bình và thị trấn Sa Thầy.

Các công trình, dự án về nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn huyện.giai đoạn 2021-2030: Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Ya Tăng, Hơ Moong, Sa Nghĩa, Mô Rai, Ya Ly, Rờ Koi và thị trấn Sa Thầy; Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại xã Mô Rai; Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến tại các xã Xã Hơ Moong, xã Sa Bình, xã Sa Nghĩa, xã Rờ Koi, Xã Ya Tăng , xã Ya Xiê; ...

c) Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ, thương mại, du lịch:

- Phát triển mạnh Thương mại - Dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ của Nhân dân, trong đó chú ý đến các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, từng bước phát triển thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch; khai thác tối đa tiềm năng lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa, di tích lịch sử,... để thu hút du khách đến với huyện. Tăng cường quảng bá, xây dựng và giới thiệu các sản phẩm di lịch đặc trưng của địa phương.

- Hình thành mô hình thương mại – dịch vụ nông thôn, gắn với sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa; tạo điều kiện để doanh nghiệp, cá nhân trong huyện sản xuất, tiêu thụ, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Các công trình thương mại dịch vụ quy hoạch đến năm 2030: Dự án du lịch dù lượn tại xã Ya Xiêr; Điểm thu mua mủ cao su Đăk Tân; Điểm thu mua mủ cao su tập trung thôn Hòa Bình, thôn Nghĩa Dũng xã Sa Nghĩa; Khu du lịch hồ Ya Ly thuộc xã Ya Ly;...

IV. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.

1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/ UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1000 người	65,50	81,45
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình/năm	%	2,42	2,20
+	Tăng tự nhiên	%	1,22	1,20
+	Tăng cơ học	%	1,20	1,00
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	49,16	54,80
3	Đất dân dụng đô thị			
	Thị trấn Sa Thầy	m ² /người	50 - 80	50-80
	Đô thị Mô Rai	m ² /người	70 - 100	70-100

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
4	Đất ở trung bình			
	<i>Khu vực đô thị</i>	<i>m²/người</i>		
	+ <i>Thị trấn Sa Thầy</i>		28 - 45	28 - 45
	+ <i>Đô thị Mô Rai</i>		45 - 55	45 - 55
	<i>Khu vực nông thôn</i>	<i>m²/người</i>	>25	>25
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	<i>Cấp điện sinh hoạt</i>	<i>Qsh</i>		
	- <i>Khu vực đô thị</i>	<i>W/người</i>	200	300
	- <i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>W/người</i>	150	150
5.2	<i>Công nghiệp</i>	<i>kw/ha</i>	50 - 250	50 - 250
5.3	<i>Công cộng-Dịch vụ</i>			
	<i>Khu vực đô thị</i>	<i>% Qsh</i>	30	30
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>% Qsh</i>	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	<i>Sinh hoạt</i>	<i>Qsh</i>		
	- <i>Khu vực đô thị</i>	<i>lít/người/ng.đ</i>	100	120
	- <i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>lít/người/ng.đ</i>	60	80
6.2	<i>Công nghiệp</i>	<i>m³/ha.ngđ</i>	>20	>20
6.3	<i>Công cộng</i>	<i>%Qsh</i>	10	10
7	Thu gom nước thải			
7.1	<i>Thu gom nước thải sinh hoạt</i>			
	<i>Đô thị</i>	<i>%Qsh</i>	90	95
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>%Qsh</i>	80	80
7.2	<i>Thu gom nước thải công nghiệp</i>	<i>%Qcn</i>	100	100
8	Cây xanh			
	<i>Đô thị Thị trấn Sa Thầy</i>	<i>m²/người</i>	≥5	≥5
	<i>Đô thị Mô Rai</i>	<i>m²/người</i>	≥4	≥4
	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>m²/người</i>	≥2	≥2
9	Đất giao thông đô thị			
	- <i>Tính đến đường liên khu vực</i>	<i>% đất xây dựng</i>	≥ 6	≥6

* **Ghi chú:** Các dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được cụ thể hóa trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện. Trường hợp các dự báo và các chỉ tiêu có sự thay đổi so với nhiệm vụ cần phải luận chứng cụ thể và thông qua các cấp có thẩm quyền xem xét, đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển vùng huyện.

V. CÁC YÊU CẦU VỀ THU THẬP SỐ LIỆU, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu về điều kiện tự nhiên.

Điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu và phân tích, đánh giá hiện trạng tự nhiên và tiềm năng thiên nhiên của vùng huyện, bao gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, thủy văn; trong đó lưu ý các vấn đề về biến đổi khí hậu: Rà soát các vị trí, khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai, sạt lở núi đồi, bờ sông, suối... để làm cơ sở xây dựng định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của Nhà nước, Nhân dân.

Đánh giá các vùng tự nhiên có tiềm năng về đất đai có khả năng phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư, phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, dịch vụ thương mại và phát triển du lịch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện theo các định hướng của quy hoạch cấp tỉnh.

2. Yêu cầu về điều kiện hiện trạng .

2.1. Về hiện trạng dân số, lao động và kết cấu hạ tầng:

Thu thập các tài liệu điều tra và thống kê toàn huyện theo địa bàn các xã (*ít nhất trong 3 năm gần nhất*): Về dân số và lao động; Hiện trạng kinh tế xã hội; Hiện trạng đô thị, nông thôn, tình hình xây dựng nông thôn mới; Hiện trạng về đất đai xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Tài nguyên, môi trường; Hiện trạng các chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư phát triển đã và đang thực hiện. Đánh giá thực trạng các nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng của huyện để có cơ sở dự báo khả năng huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch:

- Về dân số, lao động: Cơ cấu dân số, tỉ lệ tăng dân số; Số lao động, trình độ lao động, cơ cấu lao động theo ngành nghề,...

- Về hạ tầng xã hội: Tổng hợp các công trình phục vụ cho các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Phân tích đặc điểm phân bố, số lượng, quy mô và các kế hoạch phát triển vùng huyện.

- Về hạ tầng kỹ thuật: Phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, cấp điện, hiện trạng môi trường và các cơ sở kinh tế chủ yếu phát triển vùng (*công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông, dịch vụ, du lịch, thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo...*) của vùng huyện.

- Rà soát các chương trình, quy hoạch và dự án đầu tư trọng điểm trong vùng huyện: khớp nối đồng bộ, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khớp nối, điều chỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành.

- Đánh giá hiện trạng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế- xã hội của vùng huyện.

2.2. Về hiện trạng sử dụng đất:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đưa ra các số liệu chi tiết về diện tích và tỷ lệ % các từng loại đất trên phạm vi toàn huyện gồm: Đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện nông thôn mới:

Đánh giá các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới, trên cơ sở phải đảm bảo 100% số xã đạt các tiêu chí xã nông thôn mới. Rà soát các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới chưa đạt, lập kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí chưa đạt theo lộ trình và về đích huyện nông thôn mới theo từng giai đoạn.

VI. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

1. Định hướng phát triển không gian vùng

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;
- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, xác định phân vùng theo đoạn tuyến và tổ chức kết nối vùng dọc tuyến;
- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;
- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;
- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị. Đối với vùng chức năng đặc thù phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng đặc thù. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh, phải xác định hệ thống các trung tâm công cộng dọc tuyến;
- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

2. Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội vùng:

Định hướng tổng hợp các công trình phục vụ cho đô thị và các điểm dân cư, như nhà văn hoá, các cơ sở y tế, các trường học và các hoạt động dịch vụ công cộng khác. Đảm bảo gắn liền với đời sống của các điểm dân cư, góp phần ổn định

nâng cao đời sống dân cư trong vùng; Nâng cao và đáp ứng toàn diện những nhu cầu của các hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả năng suất lao động; Tạo lập và phát triển hài hoà, cân đối và đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của các cơ cấu thành phần khác trong vùng; Giảm bớt sự chênh lệch trong việc cung cấp và trang bị cơ sở hạ tầng giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ; Đáp ứng các yêu cầu về hội nhập quốc tế và ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu; Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm.

3. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng:

- Định hướng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm: Công trình thủy lợi, công trình đê điều và một công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình trong các cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng gồm: Giao thông, cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt, cấp điện, cung cấp năng lượng (*khí đốt, xăng, dầu*), cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động:

+ *Về giao thông vận tải*: Định hướng trên cơ sở quy hoạch của ngành giao thông vận tải Quốc gia, tỉnh và điều kiện của vùng huyện nhằm kết nối phát huy hết thế mạnh của vùng huyện. Hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ đi qua vùng huyện trong đó: Đầu tư nâng cấp mạng lưới quốc lộ, liên thông tỉnh lộ đáp ứng nhu cầu giao thông địa phương, kết nối các đô thị trong vùng phát triển vận tải theo hướng đầu tư hợp lý, tăng kết nối giữa giao thông đối ngoại và đối nội. Hiện đại hoá hệ thống vận tải đô thị với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng.

+ *Về cao độ nền và hạ tầng thoát nước mặt*: Căn cứ vào những đặc điểm địa hình, cốt nền, thoát nước, ngập lụt nhất định của vùng huyện. Từ đó đưa ra những định hướng về phát triển đô thị, nông thôn trong vùng, theo hướng tôn trọng bám sát cốt nền tự nhiên, hạn chế đào đắp để tiết kiệm kinh phí và hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của vùng.

+ *Về hạ tầng cung cấp nước sạch*: Thay đổi chiến lược từ một hạ tầng bị động đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt trở thành một lĩnh vực chủ động bảo vệ, quản lý tài nguyên, nằm trong tổ hợp quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Về cơ bản, hạn chế tính đến việc sử dụng nước ngầm. Đây chỉ nên coi là nguồn dự trữ. Cần phải tuyệt đối đảm bảo chất lượng hệ thống nước ngầm dự trữ này. Bằng nhiều hình thức, từ quy chuẩn, cơ chế khuyến khích tới các giải pháp quản lý, kỹ thuật để hướng tới quản lý nước tổng hợp trong đô thị và nông thôn bao gồm việc thu gom nước mưa, trữ nước mưa cục bộ, quay vòng sử dụng nước sinh hoạt, tiết kiệm tối đa nước sinh hoạt, sử dụng tuần hoàn nước làm mát, điều hoà, giảm chi phí năng lượng, tăng chất lượng sinh thái, cảnh quan môi trường....

+ *Về hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải*: Đưa ra giải pháp xử lý và quy hoạch nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý và bố trí điểm xả thải để đảm bảo khả năng tự làm sạch của nguồn nước và không làm ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu khác.

+ *Về hạ tầng quản lý chất thải rắn*: Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Quản lý chất thải rắn theo mô hình tổng hợp bao gồm: giảm lượng thải phát sinh, phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, hạn chế lượng chất thải rắn phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ảnh hưởng môi trường. chất thải rắn nguy hại phải được quản lý và xử lý bằng các phương thức phù hợp.

+ *Nghĩa trang*: Nghĩa trang phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và bảo vệ môi trường.

+ *Về cung cấp điện, cung cấp năng lượng*: Hướng tới việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (*điện gió, điện mặt trời...*) và năng lượng phi carbon kèm với các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm (*thông qua các quy chuẩn, quy định về sử dụng năng lượng*) và thiết kế hệ thống truyền dẫn phù hợp để giảm thiểu tổn thất trên đường dây. Phải tính đến việc bố trí các hệ thống cung cấp năng lượng khác (*xăng dầu, khí đốt...*) để phục vụ cho các nhu cầu của hệ thống đô thị và nông thôn.

+ *Về hạ tầng viễn thông thụ động*: Hướng đến việc hình thành các trung tâm dữ liệu cấp vùng và đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đô thị, nông thôn trong vùng hướng tới phục vụ cho nền công nghiệp 4.0 cũng như định hướng phát triển đô thị thông minh trong các giai đoạn tiếp theo.

4. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn;
- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng;
- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch;
- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.
- Dự báo, đánh giá các diễn biến môi trường, các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường của phương án quy hoạch đối với các khu vực phát triển (*đô thị, nông thôn, các khu vực bảo tồn...*) và vùng lân cận. Đề xuất giải pháp phát huy các mặt tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường các khu vực trên toàn huyện.
- Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.
- Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

5. Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.

- Các mục tiêu, quan điểm xác định lĩnh vực ưu tiên đầu tư.
- Đẩy mạnh các động lực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp tăng khả năng thu hút đầu tư.
- + Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và nhà ở.
- + Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế các tác động xấu của phát triển công nghiệp và dân cư.
- + Bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá truyền thống trên địa bàn huyện.
- Các chương trình đầu tư:
 - + Trên cơ sở của đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự báo khả năng đầu tư của các nhà đầu tư, xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu.
 - + Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư với sự ưu tiên các dự án mang ý nghĩa tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, phát triển đầu mối HTKT cấp vùng.
 - + Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: các khu trung tâm động lực, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên về giao thông, cao độ nền và thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.
- Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn lực thực hiện, đề xuất nguồn lực thực hiện.
- + Trên cơ sở danh mục và lộ trình cho các chương trình phát triển của vùng huyện (*khu vực đô thị, nông thôn, các trung tâm chuyên ngành như du lịch, thương mại, nông lâm nghiệp, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, ...*) từ đó xác định nhu cầu kinh phí cho các dự án trọng điểm phát triển toàn khu vực cho các chương trình theo từng giai đoạn phát triển.
- + Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng đợt đầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung trên địa bàn huyện.
- + Đề xuất nguồn lực thực hiện.

6. Quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Nội dung Quy định quản lý theo đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, bao gồm:

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý.
- Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế.
- Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn.

- Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng.
- Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng.
- Phân công và quy định trách nhiệm quản lý quy hoạch cho các cấp chính quyền địa phương trong vùng theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
- Các quy định khác theo chức năng đặc thù của vùng.

PHẦN IV

HỒ SƠ SẢN PHẨM; TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Quy định tại Điều 4, Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Hồ sơ quy hoạch gồm 07 bộ (*không kể hồ sơ trình duyệt và thẩm định*). Nội dung thể hiện theo quy định hiện hành:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
I	Phản bản vẽ			
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	Thích hợp	x	x
2	Bản đồ hiện trạng vùng	1/25.000	x	x
2.1	<i>Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên vùng</i>			
2.2	<i>Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất</i>			
2.3	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội</i>			
2.4	<i>Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật</i>			
3	Bản đồ phân vùng quản lý phát triển	1/25.000	x	x
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng theo các giai đoạn quy hoạch	1/25.000	x	x
4.1	<i>Xác định không gian phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn</i>			
4.2	<i>Khu chức năng cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành</i>			
4.3	<i>Khu vực an ninh quốc phòng</i>			
4.4	<i>Khu vực phát triển trung tâm: Hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo, y tế từ cấp huyện trở lên</i>			
4.5	<i>Vị trí trung tâm cụm xã, trung tâm xã</i>			
4.6	<i>Khu vực phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và cơ sở kinh tế - kỹ thuật khác</i>			

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
5	Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng	1/25.000	x	x
5.1	<i>Chuẩn bị kỹ thuật</i>			
5.2	<i>Giao thông (đến cấp đường liên xã)</i>			
5.3	<i>Hệ thống điện, cung cấp năng lượng</i>			
5.4	<i>Hệ thống cấp nước</i>			
5.5	<i>Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang</i>			
5.6	<i>Hạ tầng viễn thông thụ động</i>			
II	Phân thuyết minh			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.	A4		
2	Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện	A4		
3	Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt	A4		
III	Đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu hồ sơ đồ án			

II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở để tính toán:

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

2.2. Tổng dự toán kinh phí:

Tổng cộng dự toán kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: **2.219.864.173** đồng. (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm mười chín triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn, một trăm bảy mươi ba chẵn). Trong đó:

- Chi phí thu thập tài liệu, số liệu: 8.800.000 đồng.
- Lập quy hoạch xây dựng vùng: 1.793.203.668 đồng.
- Chi phí khác: 312.152.687 đồng.
- Chi phí dự phòng : 105.707.818 đồng.

(Có biểu phụ lục Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch kèm theo)

Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hoặc lựa chọn đơn vị tư vấn lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.

1. Lập nhiệm vụ quy hoạch

Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 02 tháng kể từ ngày chính thức ký kết hợp đồng (không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt).



2. Lập quy hoạch

Thời gian lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: Không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch (không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình thẩm định, phê duyệt).

3. Thời gian và nguồn vốn thực hiện:

- Thời gian thực hiện lập quy hoạch: Từ năm 2023.
- Nguồn vốn lập quy hoạch: Nguồn ngân sách huyện theo phân cấp, nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện.

4. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Kon Tum.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Sa Thầy.
- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sa Thầy.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.

- Nội dung về hồ sơ nhiệm vụ và đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan có liên quan trong quá trình lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Ủy ban nhân dân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch trong việc lấy ý kiến.

- Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Với các cơ sở và các luận chứng đã được xác định nêu trên, Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 là cơ sở để tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống kết cấu hạ tầng trong địa giới hành chính của huyện Sa Thầy phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Là cơ sở thực hiện các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn và lập các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo đúng định hướng quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Là cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2040, phân đấu xây dựng huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới giai đoạn năm 2030 -2040.

Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum xem xét thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành./.

**PHỤ LỤC -TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN SA THẦY,
TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040**

*** Căn cứ pháp lý lập dự toán:**

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

STT	TÊN CÔNG VIỆC	Kh	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
A	Chi phí thu thập tài liệu, số liệu	Gt	Đồng	8.000.000	800.000	8.800.000	Gt=Gt1+...+Gt5
1	Dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	Gt1	Đồng	1.500.000	150.000	1.650.000	
2	Quy hoạch phát triển KT-XH huyện	Gt2	Đồng	1.000.000	100.000	1.100.000	
3	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện	Gt3	Đồng	1.000.000	100.000	1.100.000	
4	Các quy hoạch ngành, QH nông thôn mới các xã	Gt4	Đồng	2.500.000	250.000	2.750.000	
5	Các tài liệu khác phục vụ công tác lập quy hoạch	Gt5	Đồng	2.000.000	200.000	2.200.000	
B	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng	Gqh	Đồng	1.630.185.152	163.018.515	1.793.203.668	Gqh1+Gqh2
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	Gqh1	Đồng	1.543.217.060	154.321.706	1.697.538.766	Bảng 1
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Gqh2	Đồng	86.968.092	8.696.809	95.664.901	Bảng 1
C	Chi phí khác	Gk	Đồng	306.150.191	6.002.496	312.152.687	Gk=G1+...+G9
1	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	G1	Đồng	6.089.652		6.089.652	$TMĐTLT \times 0,57\% \times 0,5$
2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	G3	Đồng	98.975.243		98.975.243	Bảng 1
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	G4	Đồng	92.802.375		92.802.375	Bảng 1



STT	TÊN CÔNG VIỆC	Kh	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
4	Chi phí công bố quy hoạch	G5	Đồng	46.296.512	4.629.651	50.926.163	Gqh1x3%
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	G6	Đồng	17.393.618		17.393.618	Gqh2x20%
6	Chi phí lấy ý kiến cơ quan và đại diện cộng đồng	G7	Đồng	30.864.341		30.864.341	Gqh1x2%
7	Chi phí lập hồ sơ MT, đánh giá hồ sơ DT tư vấn lập QH	G8	Đồng	11.728.450	1.172.845	12.901.295	Gqh1x 0,76%x1,1
8	Chi phí thẩm định hồ sơ MT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	G9	Đồng	2.000.000	200.000	2.200.000	(Gqh1)* (0,05%+0,05%) ≥2.000.000
D	Chi phí dự phòng	Gdp	Đồng			105.707.818	(Gt+Gqh+Gk) *5%
	Tổng cộng	Gdt	Đồng			2.219.864.173	Gt+Gqh+Gk+Gdp

BẢNG 1: KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng BXD về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Quy mô: 1.431,73 km² (mật độ dân số < 200 người/km² thì K=0,6)

- Công thức nội suy: $G_x = [(G_a - G_b) * (Q_a - Q_x) / (Q_b - Q_a) + G_a]$

HẠNG MỤC	KÍ HIỆU	Hệ số K	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1- Chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Bảng 1, TT số 20/BXD	G_{qh}			1.543.217.060	G_{qh}=G₁+G₂
- Giá quy hoạch trước thuế	G ₁	0,6	2.572.028.434	1.543.217.060	Nội suy 1.431,73 km ²
2 - Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Bảng 1, TT số 20/BXD	G_{lnv}			86.968.092	G_{lnv}=G₂
- GNV trước thuế	G ₂	0,6	144.946.820	86.968.092	Nội suy 1.431,73km ²
3- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	G_{td}			98.975.243	G_{td}= G₃
- GNV trước thuế	G ₃		6,41	98.975.243	G _{qh} *6,41%
4- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch theo Bảng 11, TT số 20/BXD	G_{ql}			92.802.375	G_{ql}=G₄
- GNV trước thuế	G ₄		6,01	92.802.375	G ₄ *6,01%

